

Bản án số: 61/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08-10-2018
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Trọng Lâm.

Ông Phạm Công Gia.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

Đại diện VKSND huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08/10/2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2018/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018 về việc: “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2018/QĐXX-ST ngày 29 tháng 8 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1984.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Mạnh T1**, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: Số nhà 31, ấp P, xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 31/5/2018, các lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T1 thường xuyên nhậu nhẹt, không quan tâm, chăm lo cho gia đình. Mặt khác, xuất phát từ việc vợ chồng chưa có con chung nên tình cảm vợ chồng dần dần phai nhạt từ đó hay lục đục, cự cãi. Chị và anh

T1 sống ly thân từ tháng 4/2018 cho đến nay. Nay chị không còn tình cảm với anh T1 nên yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Mạnh T1.

Về con chung: Chị và anh T1 không có con chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh T1 tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh T1 không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2018 bị đơn anh Nguyễn Mạnh T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H tự nguyện kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Trung, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Vợ chồng anh sống hạnh phúc đến năm 2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh lâu ngày mới về nhà một lần, khi anh về nhà thì anh thấy chị H đã thay đổi bản thân không còn như trước, cụ thể chị H không còn nấu cơm cho anh ăn mà để mặc anh muốn ăn sao thì ăn, anh có nói chị H nấu cơm để ăn nhưng chị H cũng không đồng ý. Bên cạnh đó anh thấy chị H thường xuyên nhắn tin cho người đàn ông trên mạng xã hội, đêm hai vợ chồng nằm ngủ nhưng vẫn thường xuyên có cuộc gọi điện thoại của người đàn ông cho chị H, anh hỏi nhưng chị H cho rằng người ta gọi nhầm số, cho nên anh nghi ngờ chị H đã có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác sống không chung thủy với anh. Do bức xúc nghi ngờ chị H có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác nên anh có đánh đập chị H (anh chỉ mới đánh chị H một vài lần). Anh và chị H đã sống ly thân nhau từ tháng 4/2018 cho đến nay. Nay chị H làm đơn xin ly hôn với anh thì anh không đồng ý vì anh là người theo đạo thiên chúa nên không thể ký vào biên bản thuận tình ly hôn của Tòa án được.

- *Về con chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh T1 nhưng anh T1 không đến Tòa án làm việc nên anh T1 không có tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị H đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: CMND của chị H, anh T1 (Bản sao); 01 Sổ hộ khẩu (Bản sao); 01 giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải chị H không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 19, 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị H, cho chị H được ly hôn anh T1.

+ Về con chung: Không có nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Anh T1 và chị H tự thỏa thuận, vì vậy không xem xét.

+ Nợ chung: Chị H và anh T1 không có không yêu cầu giải quyết, vì vậy không xem xét.

+ Về án phí: Chị H phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị H có đơn khởi kiện ly hôn với anh T1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn," và xác định chị H là nguyên đơn, anh T1 là bị đơn.

[1.2] Anh T1 là bị đơn, có nơi cư trú tại ấp P, xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện T có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Chị H là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1 là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T1 tự nguyện chung sống với nhau từ 2006 và có đăng ký kết hôn, được UBND xã P1, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/12/2006. Như vậy, hôn nhân giữa chị H và anh T1 được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị H yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự, kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Chị H yêu cầu ly hôn với lý do, anh T1 thường xuyên nhậu nhẹt, không quan tâm, chăm lo cho gia đình. Mặt khác, xuất phát từ việc vợ chồng chưa có con chung nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt từ đó hay lục đục, cự cãi. Chị và anh T1 đã sống ly thân từ tháng 4/2018 cho đến nay.

Anh T1 cũng cho rằng vợ chồng anh sinh sống hạnh phúc đến năm 2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do chị H đã thay đổi bản thân không còn như trước và anh còn nghi ngờ chị H có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác. Do bức xúc nghi ngờ chị H có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác nên anh có đánh đập chị H; anh và chị H đã sống ly thân từ tháng 4/2018 cho đến nay. Nay chị H làm đơn xin ly hôn với anh thì anh không đồng ý vì lý do anh theo đạo Thiên Chúa nên không được phép ly hôn với chị H.

Xét, chị H và anh T1 hiện nay đã không còn sống chung với nhau, bản thân chị H và anh T1 cũng không mong muốn hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ sống chung, anh T1 không đồng ý ly hôn với chị H vì lý do anh theo đạo Thiên Chúa nên không được phép ly hôn.

Như vậy, có căn cứ xác định chị H và anh T1 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để chị H, anh T1 có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp thuận yêu cầu của chị H, cho chị H được ly hôn với anh T1.

[2.2] Về con chung: Không có.

[2.3] Về tài sản chung: Chị H và anh T1 kê khai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: Chị H phải chịu án phí DSST về yêu cầu ly hôn.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Mạnh T1.

- *Về con chung*: Không có.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có.

2/ Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị H đã nộp theo biên lai thu số 007387 ngày 01/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được chuyển thành án phí.

3/ Chị H, anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P1 (để ghi vào sổ hộ tịch; số 96, quyển số 01, ngày 07/12/2006);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam

